

Bản án số: 77/2020/DS-PT

Ngày 13 tháng 5 năm 2020

“Tranh chấp thừa kế, yêu cầu hủy

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Công

Các thẩm phán: Ông Đặng Văn Ý

Ông Võ Văn Khoa

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đỗ Hồng Quân - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Thành - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 13 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 447/2019/TLPT-DS ngày 13 tháng 8 năm 2019 về “*Tranh chấp thừa kế, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2019/DS-ST ngày 24/4/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 456/2020/QĐ-PT ngày 23 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Kim L, sinh năm 1948 – Có mặt;

Địa chỉ: Số 78/1 Khu phố Thạnh Bình, phường An Thạnh, thị xã T, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hà Công Đ, sinh năm 1973; Địa chỉ: Khu 7, thị trấn Di Linh, huyện D, tỉnh L; Địa chỉ liên lạc: Số 380 Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thêu, thị xã T, tỉnh B (Văn bản ủy quyền ngày 03/02/2018) – Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Văn M (chết ngày 16/02/2017);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn M đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

2.1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1966 (vợ ông M) – Có mặt;

2.2. Anh Trần Đại P, sinh năm 1990 (con ông M) – Có mặt;

2.3. Anh Trần Đại L¹, sinh năm 1996 (con ông M) – Có mặt;

Cùng địa chỉ: Số 296/44, Khu 3, phường Phú Hòa, thành phố T, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị N: Anh Hoàng Thái N⁴, sinh năm 1980 ; Địa chỉ: Số 32 đường ĐX 143, Khu 7, phường Tương Bình Hiệp, thành phố T, tỉnh B (Văn bản ủy quyền ngày 03/4/2018) – Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Năm: Luật sư Phạm Hữu Tình – Đoàn luật sư tỉnh B – Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Trần Văn H, sinh năm 1956 – Có mặt;

3.2. Ông Trần Văn S, sinh năm 1967 – Vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Số 136, Tổ 5, Khu 8, phường Phú Hòa, thành phố T, tỉnh B.

3.3. Ông Nguyễn Văn Đ¹, sinh năm 1953 – Có mặt;

Địa chỉ: Số 340/11/17/1, Khu 3, phường Phú Hòa, thành phố T, tỉnh B.

3.4. Ông Trần Văn T, sinh năm 1949 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 159/37/Bis/1 đường Xóm Chiếu, Phường 16, Quận 4, Thành phố H.

3.5. Ông Trần Bình D, sinh năm 1957 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 22 Phạm Ngũ Lão, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 4, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của Trần Văn T, Trần Bình D: Bà Trần Thị Kim L (Nguyên đơn, văn bản ủy quyền ngày 25/10/2018 và 28/10/2018) – Có mặt.

3.6. Bà Trần Thị H¹, sinh năm 1955 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 41/6B, ấp 1, xã Xuân Thới Thượng, huyện H, Thành phố H.

3.7. Bà Trần Thị T¹, sinh năm 1964 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số A78 Bis, Tổ 13, Khu phố 2, phường Đông Hưng Thuận, Quận 12, Thành phố H.

3.8. Bà Trần Thị H², sinh năm 1969 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Tổ 1, Khu 8, phường Phú Hòa, thành phố T, tỉnh B.

3.9. Ông Trần Văn M¹, sinh năm 1965 – Vắng mặt;

3.10. Cụ Nguyễn Thị T², sinh năm 1925 – Vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Số 136/15, Tổ 5, Khu 8, phường Phú Hòa, thành phố T, tỉnh B.

3.11. Ông Vũ Quý D¹, sinh năm 1944 – Vắng mặt;

3.12. Ông Vũ Quý D², sinh năm 1978 – Vắng mặt;

3.13. Bà Vũ Thị Thanh N¹, sinh năm 1983 – Vắng mặt;

3.14. Bà Vũ Thị Phương D³, sinh năm 1981 – Vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Số 370/17/16, Tổ 3, Khu 5, phường Phú Hòa, thành phố T, tỉnh B.

3.15. Ông Vũ Quý P¹, sinh năm 1977 (chết ngày 31/5/2015);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Vũ Quý P¹: Bà Nguyễn Thị N², sinh năm 1981; Địa chỉ: Số 293/48, Tổ 5, Khu 9, phường Phú Hòa, thành phố T, tỉnh B – Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của Nguyễn Thị N²: Bà Trần Thị Kim L (Nguyên đơn, văn bản ủy quyền ngày 25/3/2015) – Có mặt.

3.16. Bà Vũ Thị Kim L², sinh năm 1986 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 790, Khu 3, phường Phú Thọ, thành phố T, tỉnh B.

3.17. Bà Trần Thị Minh T³ (Tên gọi khác: Tammy Tran), sinh năm 1990 – Vắng;

Địa chỉ: 5576 N.Willard Ave Sab Gabriel CA 91776 USA.

Người đại diện hợp pháp của Trần Thị Minh T³: Bà Trần Thị Kim L (Nguyên đơn, văn bản ủy quyền ngày 22/12/2011) – Có mặt.

3.18. Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh B – Vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:*

4.1. Nguyên đơn bà Trần Thị Kim L, đồng thời là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trần Văn T, Trần Bình D, Trần Thị Minh T³.

4.2. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị N, anh Trần Đại P, Trần Đại L

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 24/6/2009 và các lời khai tiếp theo của nguyên đơn trình bày: Cụ Trần Văn L³, sinh năm 1915 (chết ngày 13/6/1990) có 03 vợ là Nguyễn Thị T⁴, sinh năm 1917 (chết năm 2004), Nguyễn Thị N³, sinh năm 1918 (chết năm 2005) và Nguyễn Thị T², sinh năm 1925.

Cụ L³ chung sống với cụ T⁴ từ năm 1937, có 08 con chung, chết lúc nhỏ 04 người, còn 04 người gồm: Trần Thị Kim L (nguyên đơn), Trần Văn T, Trần Bình D và Trần Thị Minh T³ (Tammy Tran).

Năm 1951, cụ L³ chung sống với cụ N³ có 02 con chung là Nguyễn Văn Đ¹ và Nguyễn Thị N⁴ (chết ngày 05/9/2011 – chồng là Vũ Quý D¹ và 05 con là Vũ Quý D², Vũ Thị Thanh N¹, Vũ Thị Phương D³, Vũ Thị Kim L² và Vũ Quý P¹ (chết ngày 31/5/2015 – vợ là Nguyễn Thị N²).

Năm 1953, cụ L³ chung sống với cụ T² có 08 con chung, chết 01 lúc nhỏ, còn 07 người gồm: Trần Thị H¹, Trần Văn H, Trần Thị T¹, Trần Văn M¹, Trần Văn S, Trần Thị H² và Trần Văn M (bị đơn, chết ngày 16/02/2017 – vợ là Nguyễn Thị N và 02 con là Trần Đại P, Trần Đại L¹).

Cụ L³ không có tài sản chung với cụ N³ và cụ T².

Cụ L³ và cụ T⁴ có tài sản chung là căn nhà mái ngói âm dương (hiện không còn), cây lâu năm trên thửa đất số 53, diện tích 3.126,7 m², tờ bản đồ 64 tại Khu 8 (nay là Khu 3), phường Phú Hòa, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh B. Cụ L³ và cụ T⁴ không có di chúc.

Nguồn gốc đất trên là do cụ L³ và cụ T⁴ khi chung sống đã mua của Phạm Văn L⁴ năm 1956 (mua bán không giấy tờ). Năm 1960, cụ T² xin về cất nhà ở trên đất này cùng 03 con là H, H¹, T. Năm 1967, chiến tranh nhà bị cháy, cụ T² và các con cụ T² không còn ở trên đất nữa. Cụ L³ cất 01 ngôi nhà nhỏ, mái lá, nền đất, trồng cây lâu năm trên đất như: Lồng mứt, mít, nhãn, tre, tầm vông và sinh sống ở đây cùng cụ T⁴. Sau năm 1975 thì cất lại nhà diện tích 36 m² mái ngói âm dương. Đến năm 1987, cụ L³ và cụ T⁴ về sống ở thị trấn An Thạnh, huyện Thuận An. Sau khi cụ L³ chết (năm 1990), cụ T⁴ cho ông M cùng vợ con ông M về ở tại nhà cũ của cụ L³ để trông coi nhà đất. Cụ T⁴ vẫn ở tại An Thạnh cho đến khi chết.

Ông M ở trên đất, khi đăng ký quyền sử dụng đất thì không hỏi ý kiến của các đồng thừa kế của cụ L³. Năm 2004, các thừa kế của cụ L³ biết được việc ông M được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cũng trong năm 2004, ông M bán cho bà Đinh Thị L⁵, ông Bùi Văn T⁵ một phần đất diện tích 240 m² lấy tiền cất lại nhà (nhà ông M đang ở). Cụ L³ không có giấy tờ về tài sản và quyền sử dụng đất, chỉ đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg tại Ủy

ban nhân dân phường Phú Hòa 1.500 m² (áng chừng, không đo đạc) và thực tế tạo lập nhà cửa, cây lâu năm được nhiều người làm chứng.

Nguyên đơn không tranh chấp diện tích 240 m² ông M đã bán cho ông T⁵, bà L⁵, mà chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia di sản của cụ L³ và cụ T⁴ gồm diện tích đất 2.886,9 m² (là diện tích còn lại sau khi trừ diện tích ông M đã bán cho ông T⁵, bà L⁵), 1/8 giá trị nhà ông M đang ở và cây trái trên đất. Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ gia đình ông M.

Bị đơn và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn trình bày:

Về quan hệ huyết thống: Thống nhất như ý kiến của nguyên đơn trình bày.

Cụ L³ và cụ T² sống chung từ năm 1953 nhưng cụ L³ lại thường xuyên ở với cụ T⁴ tại An Thạnh. Sau năm 1953, cụ L³ và cụ T² khai hoang diện tích đất mà hiện nay nguyên đơn tranh chấp. Năm 1968, tản cư nên bỏ đất hoang cho đến năm 1970 thì cụ L³ với cụ T² không còn chung sống với nhau. Đất vẫn bỏ hoang cho đến năm 1978, ông M khai khẩn lại để sử dụng. Năm 1980, ông M xây nhà cấp 4, mái ngói âm dương, diện tích khoảng 18 m². Sau năm 1980, cụ L³ về sống chung với ông, nhưng không thường xuyên. Tuy cụ L³ sống chung, nhưng ông M là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất. Năm 1987, cụ L³ về An Thạnh sống chung với cụ T⁴. Năm 1989, ông M lập gia đình với bà Nguyễn Thị N. Năm 1990, cụ L³ chết tại An Thạnh và chôn cất trên đất ông M quản lý. Năm 2000, nhà cũ không còn sử dụng được nên ông M xây nhà khác như hiện nay. Năm 2000, ông M đăng ký và hộ ông M được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/4/2003, thửa 53, diện tích 2.933,3 m² (đo thực tế 3.126,7 m²). Tháng 5/2004, ông M bán cho bà L⁵, ông T⁵ 212 m² (đo thực tế 239,8 m²). Từ trước đến nay trên đất không có căn nhà và cây lâu năm nào của cụ L³.

Đây là tài sản riêng của ông M nên bị đơn và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Anh Trần Đại P, Trần Phước L¹ trình bày: Hai anh sinh sống tại nhà này từ nhỏ và chỉ biết nhà đất là của cha mẹ. Nguồn gốc ở đâu có thì hai anh không biết. Khi hai anh còn nhỏ thì nhà mái ngói âm dương, năm 2000 cha mẹ xây nhà lại như hiện nay. Lúc nhỏ các anh có phụ cha mẹ trồng và tưới cây trong vườn, nhưng cây gì thì không nhớ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Nguyễn Thị T² trình bày: Tại đơn kê khai bổ sung ngày 15/4/2009, cụ T² khai diện tích đất tranh chấp là của cụ L³, cụ T⁴, diện tích 3.069 m², lúc lại khai của cụ T² 1.200 m² (bút lục 32). Tại bản khai ngày 15/3/2010 cụ T² lại khai diện tích đất tranh chấp là của ông M khai phá sử dụng, không phải là tài sản của vợ chồng cụ T² (bút lục 197, 198). Tại biên bản ghi lời khai ngày 20/5/2015, cụ T² xác định nội dung tự khai ngày 15/3/2010 hoàn toàn không đúng sự thật, mà lời khai ngày 09/10/2012 và lời khai tại đơn kê khai bổ sung ngày 15/4/2009 là chính xác, chỉ có phần cụ xin cụ T⁴ cho cất nhà ở trên đất là không chính xác. Cụ T² xác định nguồn gốc đất là của Phạm Văn L⁴ bán cho Trần Văn L³ và Nguyễn Thị G, có viết giấy tay nhưng đã thất lạc. Sau khi mua thì cụ L³ trồng mít, tiêu và một số cây trồng khác. Phần đất của cụ G ít hơn nhưng cụ G đã bán cho người khác. Năm 1990, cụ L³ chết. Năm 1991, vợ chồng ông M chuyển về ở trên phần đất tranh chấp, còn trước đó thì ông M ở chung với cụ T².

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn S trình bày: Đất là của cụ L³ nhưng cụ T⁴, cụ T² có công cung cấp gạo cho cụ L³ sinh sống, canh tác trên đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn M, Trần Bình D, Trần Thị H¹ trình bày: Đất là của cụ L³.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Đất là của cụ L³ và cụ T⁴ mua của Phạm Văn L⁴. Sau giải phóng, ông M không có chỗ ở nên xin cụ T⁴ cho ở chung. Đến năm 1990, cụ T⁴ không cho ông M ở chung tại An Thạnh nữa nên kêu ông M về Phú Hòa ở trên đất của cụ L³. Ông M xin đầy tháng con đầu lòng là Trần Đại P thì dọn đi. Cụ L³ là người cất nhà mái ngói âm dương (như trong hình đám tang), trồng cây và ở trên đất này. Năm 1987, cụ L³ chủ trương xây mộ cho chính mình và chính ông Đ là người cung cấp cát, xi măng để xây. Sau khi cụ L³ chết thì ông M tự ý kê khai đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng, vì ông M không kê khai đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 thì hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải có ít nhất hai người làm chứng ký xác nhận nguồn gốc đất. Trong hồ sơ có chữ ký “má T²” (Vợ 3 của cụ L³) nhưng cụ T² nói không ký. Bà L kiện yêu cầu chia thừa kế là có cơ sở. Nếu theo pháp luật ông được chia thừa kế thì ông nhận, không đòi hỏi gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H trình bày: Đất là của cụ L³ và cụ T⁴ mua của Phạm Văn L⁴. Năm 1968, Mỹ lập ấp chiến lược nên gia đình tản cư, vườn tược bị Mỹ ủi, sau đó ông phụ cụ L³ chống lại các cây trồng bị ngã. Ông M nói ông M khai phá đất là không đúng sự thật. Sau giải phóng ông M mới xin về ở trên đất vườn của cụ L³. Ngày 04/4/2009, chính ông M gọi anh em về họp mặt và đồng ý chia tài sản để anh em trong nhà đều có phần kỷ niệm của cha. Ông M thừa nhận nhà, đất, cây trồng là của cha để lại và đồng ý chia, nhưng đưa ra những yêu cầu không hợp lý về tiền bạc nên không thỏa thuận được và đưa ra Phường hòa giải, sau đó tranh chấp ra Tòa án. Bà L kiện yêu cầu chia thừa kế di sản, nếu theo pháp luật được chia thì ông nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Quý D¹ trình bày: Ông là người nhắc cụ L³ đi kê khai đất. Lúc đó không đo đạc nên chỉ phỏng chừng 1.500 m². Cụ L³ trồng đủ loại như mít, măng cầu, thom, tre. Năm 1987, cụ L³ xây mộ cho mình. Ông là người đào huyệt còn ông Đ cung cấp xi măng. Năm 1988, cụ L³ bệnh nên về chợ Búng (thị trấn An Thạnh) ở, để nhà đất cho ông M trông coi. Năm 1990, cụ L³ chết đưa về chôn tại ngôi mộ xây trước. Nếu theo pháp luật ông được chia thì ông nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố T trình bày: Tại công văn số 442/TNMT ngày 14/6/2012 thể hiện việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn M được thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật về đất đai. Đất có nguồn gốc của mẹ ông M (cụ Nguyễn Thị T²) cho ông M, đã sử dụng ổn định không có tranh chấp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2012/DS-ST ngày 24/9/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh B đã áp dụng pháp luật và quyết định: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim L yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cấp cho hộ ông Trần Văn M ngày 14/4/2003.

Các ông bà: Trần Thị Kim L, Trần Văn H, Trần Văn S, Trần Bình D, Trần Văn M và Nguyễn Văn Đ kháng cáo.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 88/2013/DS-PT ngày 14/3/2013 của Tòa phúc thẩm – Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã áp dụng pháp luật và quyết định:

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2012/DS-ST ngày 24/9/2012 và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử sơ thẩm lại (Do chưa xác minh làm rõ cụ L³ có kê khai đăng ký sử dụng đất không? Trên đất có tài sản của cụ L³ không? Ủy ban nhân dân cấp quyền sử dụng đất cho ông M trong trường hợp nào?).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2015/DS-ST ngày 21/9/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh B đã áp dụng pháp luật và quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim L yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Trần Văn M ngày 14/4/2003. Xác định diện tích 2.862,8 m² (2.886,9 m² – 24,1 m² mộ) có ½ là di sản của cụ L³, ½ là di sản của cụ T⁴; chia di sản của cụ L³ thành 17 kỷ phần; chia di sản của cụ T⁴ thành 04 kỷ phần; Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00278 QSDĐ/TX.TDM cấp cho hộ ông Trần Văn M ngày 14/4/2003.

Ông Trần Văn M và bà Trần Thị H² kháng cáo.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 66/2017/DS-PT ngày 10/5/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã áp dụng pháp luật và quyết định: Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2015/DS-ST ngày 21/9/2015 và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử sơ thẩm lại (Do chưa thu thập chứng cứ để làm rõ về nguồn gốc và quá trình sử dụng thửa đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ai và chưa xác định người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông M).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2019/DS-ST ngày 24/4/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh B đã quyết định:

Căn cứ các điều 26, 37, 38, 92, 147, 157, 165, 266 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các điều 631, 634, 635, 733, 734 Bộ luật dân sự 2005; Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; điểm đ Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Kim L về việc yêu cầu chia di sản thừa kế là nhà và tài sản trên đất.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Kim L về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00278 QSDĐ/TX.TDM ngày 14/4/2003 cấp cho hộ ông Trần Văn M.

3. Chấp nhận một phần khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Kim L về việc yêu cầu ông Trần Văn M (*do những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông M là: Bà N, anh P, anh L¹ thực hiện*) chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Trần Văn M ngày 14/4/2003; Xác định diện tích đất 1.500 m² là tài sản của cụ Trần Văn L³, Nguyễn Thị T⁴, Nguyễn Thị N³ và Trần Thị T². Trong đó di sản của cụ L³, T⁴, N³ mỗi người 350 m²; cụ Trần Thị T² 350 m²; còn lại 100 m² là công sức giữ gìn, tôn tạo của vợ chồng ông M, bà N.

4. Chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn L³ (350 m²) thành 16 kỷ phần = 21,875 m²/kỷ phần gồm:

05 kỷ phần cho Trần Thị Kim L, Trần Văn T, Trần Thị Minh T³, Trần Bình D có diện tích 109,375 m².

03 kỷ phần ông Nguyễn Văn Đ và người thừa kế chuyển tiếp của bà Nguyễn Thị N⁴ gồm: Vũ Quý D¹, Vũ Quý D², Vũ Thị Thanh N¹, Vũ Thị Phương D, Vũ Thị Kim L² và Vũ Quý P (chết – người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là bà Nguyễn Thị N²) có diện tích 65,625 m².

08 kỷ phần cho cụ Nguyễn Thị T² và các con gồm Trần Thị H¹, Trần Văn H, Trần Thị T¹, Trần Văn M¹, Trần Văn S, Trần Thị H² và Trần Văn M (do vợ là Nguyễn Thị N cùng các con là Trần Đại P, Trần Đại L¹ hưởng) có diện tích 175 m².

5. Chia phần di sản của cụ T⁴ 350 m² làm 04 kỷ phần = 87,5 m²/kỷ phần cho 04 con chung của cụ L³ với cụ T⁴ gồm Trần Thị Kim L, Trần Văn T, Trần Thị Minh T³ và Trần Bình D. Kỷ phần của bà T³ do bà L hưởng.

6. Chia phần di sản của cụ N³ 350 m² làm 02 kỷ phần = 175 m²/kỷ phần cho 02 con chung của cụ L³ với cụ N³ là ông Đ¹, bà N⁴ (do ông D¹ và các con là Vũ Quý D², Vũ Thị Thanh N¹, Vũ Thị Phương D³, Vũ Thị Kim L² và Nguyễn Thị N² hưởng).

7. Phần diện tích đất 350 m² là tài sản riêng của cụ T² nên cụ T² được sử dụng.

Như vậy:

Các ông bà: Trần Thị Kim L, Trần Văn T, Trần Thị Minh T³, Trần Bình D được chia tổng cộng 459,375 m² (là phần A trong sơ đồ bản vẽ chia đất kèm theo bản án).

Các ông bà: Nguyễn Văn Đ, Vũ Quý D¹, Vũ Quý D², Vũ Thị Thanh N¹, Vũ Thị Phương D³, Vũ Thị Kim L² và Nguyễn Thị N² được chia tổng cộng 415,625 m² (là phần B trong sơ đồ bản vẽ chia đất kèm theo bản án).

Cụ Nguyễn Thị T² và các ông bà: Trần Thị H¹, Trần Văn H, Trần Thị T¹, Trần Văn M¹, Trần Văn S, Trần Thị H², Nguyễn Thị N, Trần Đại P, Trần Đại L¹ được chia tổng cộng 525 m² (là phần C trong sơ đồ bản vẽ chia đất kèm theo bản án).

Bà Nguyễn Thị N, Trần Đại P, Trần Đại L¹ được chia 100 m² (là phần D trong sơ đồ bản vẽ chia đất kèm theo bản án).

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ kê khai đăng ký diện tích đất được chia để cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

8. Kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố T thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00278 QSDĐ/TX.TDM ngày 14/4/2003 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp cho hộ ông Trần Văn M để cấp lại quyền sử dụng đất cho các đương sự theo quyết định này.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm; về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; về trách nhiệm do chậm thi hành án; về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/5/2019, nguyên đơn bà Trần Thị Kim L (và là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trần Văn T, Trần Bình D, Trần Thị Minh T³) và người đại diện là ông Hà Công Đ có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Cùng ngày 03/5/2019, bà Nguyễn Thị N và các anh Trần Đại P, Trần Đại L¹ có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Bà Trần Thị Kim L và người đại diện là ông Hà Công Đ giữ nguyên kháng cáo yêu cầu xác định 2.886,9 m² là di sản của cụ L³ với cụ T⁴; Trong quá trình giải quyết vụ án cụ N³ và cụ T² đều không có yêu cầu chia tài sản nên chỉ chia cho các thừa kế của cụ L³, cụ T⁴; Khi

kê khai thì cụ L³ chỉ ước chừng 1.500 m² nên toàn bộ đất này là di sản của cụ L³, cụ T⁴. Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông M; Từ sau khi xét xử sơ thẩm năm 2019, gia đình ông M gây khó khăn trong việc thăm mộ cụ L³ nên chúng tôi yêu cầu trước khi chia thừa kế thì trừ diện tích quanh mộ cụ L³ khoảng 100 m² và lối đi vào mộ cụ L³ khoảng 100 m².

Bà Nguyễn Thị N, anh Trần Đại P, Trần Đại L¹ và người đại diện là anh Hoàng Thái N⁴ giữ nguyên kháng cáo yêu cầu bác đơn khởi kiện của nguyên đơn vì đất này là của ông M đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị xem xét về diện thừa kế và các cụ không để lại di chúc là đã rõ. Vấn đề cần xác định là cụ L³ có để lại di sản hay không? Cụ L³ không có các giấy tờ theo quy định tại Nghị quyết số 02 năm 2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên cụ L³ không có để lại di sản; đồng thời ông M đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với ông T⁶ là cán bộ địa chính phường xác nhận cũng tự mâu thuẫn trong lời xác nhận của ông. Đề nghị bác đơn khởi kiện của nguyên đơn. Đối với yêu cầu mới đặt ra về đất quanh mộ và lối đi vào mộ chưa được cấp sơ thẩm giải quyết nên không thể giải quyết ở cấp phúc thẩm. Nếu có tranh chấp thì đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

Ông Trần Văn H và ông Nguyễn Văn Đ¹ đều thống nhất ý kiến của nguyên đơn. Đất là của cụ L³, không phải của ông M.

Kiểm sát viên có ý kiến việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong giai đoạn phúc thẩm được đảm bảo. Đơn kháng cáo hợp lệ; Đối với yêu cầu của nguyên đơn mới đặt ra tại phiên tòa phúc thẩm về việc dành đất quanh mộ và lối đi vào mộ cụ L³ chưa được cấp sơ thẩm giải quyết nên không thuộc phạm vi giải quyết của cấp phúc thẩm. Về nội dung đề nghị bác kháng cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ NHẬN ĐỊNH:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của các ông bà: Trần Thị Kim L, Nguyễn Thị N, Trần Đại P, Trần Đại L¹ đảm bảo hình thức và thời hạn luật định, đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Ông Hà Công Đ là người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị Kim L, nội dung đơn kháng cáo của ông Đ tương đồng với nội dung kháng cáo của bà Trần Thị Kim L nên Hội đồng xét xử xem xét đơn kháng cáo của ông Đ chung với kháng cáo của bà L.

Các đương sự có lời khai mâu thuẫn nhau về nguồn gốc đất tranh chấp, Tòa án cấp phúc thẩm đã 02 lần hủy án sơ thẩm để thu thập chứng cứ làm rõ về nguồn gốc đất và Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện các biện pháp thu thập chứng cứ từ các nguồn chứng cứ theo quy định tại Điều 94 Bộ luật tố tụng dân sự, nên theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án căn cứ vào các chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án để giải quyết.

Các đương sự thống nhất không tranh chấp diện tích 212 m² (đo thực tế 239,8 m²) do ông Trần Văn M đã chuyển nhượng cho bà Đinh Thị L⁵ và ông Bùi Văn T⁵ nên Tòa án sơ thẩm không đề cập giải quyết và không đưa bà Đinh Thị L⁵, ông Bùi Văn T⁵ vào tham gia tố tụng là có căn cứ. Các bên đương sự đều thống nhất chỉ tranh chấp diện tích gia đình ông

Trần Văn M đang quản lý là 2.886,9 m² trong tổng diện tích đo đạc thực tế 3.126,7 m² (trừ phần ông M đã chuyển nhượng cho ông T⁵, bà L⁵ 239,8 m²).

Tại Văn bản trình bày ý kiến đề ngày 12/3/2020 của các ông bà Trần Thị Kim L, Nguyễn Văn Đ¹, Trần Văn H yêu cầu giữ lại 100 m² quanh mộ cụ L³ và 100 m² để làm đường đi chung vào mộ. Theo quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự thì đây được xem là yêu cầu mới phát sinh vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, chưa được cấp sơ thẩm giải quyết nên không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm theo quy định tại Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự. Nếu có tranh chấp thì đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[2] Các bên đương sự đều thống nhất xác định cụ Trần Văn L (chết ngày 13/6/1990 – không có di chúc) có 3 người vợ gồm:

Cụ Nguyễn Thị T⁴ (chết năm 2004 – không có di chúc), có 08 con chung, chết lúc nhỏ 04 người, còn 04 người là Trần Thị Kim L (nguyên đơn), Trần Văn T, Trần Thị Minh T³ và Trần Bình D.

Cụ Nguyễn Thị N³ (chết năm 2005 – không có di chúc), có 02 con chung là Nguyễn Văn Đ¹ và Nguyễn Thị N⁴ [chết ngày 05/9/2011 – chồng là Vũ Quý D¹ và 05 con là Vũ Quý D², Vũ Thị Thanh N¹, Vũ Thị Phương D³, Vũ Thị Kim L² và Vũ Quý P¹ (chết ngày 31/5/2015 – vợ là Nguyễn Thị N²)].

Cụ Nguyễn Thị T², có 08 con chung, chết lúc nhỏ 01 người, còn 07 người là Trần Văn M (bị đơn), Trần Thị H¹, Trần Văn H, Trần Thị T¹, Trần Văn M¹, Trần Văn S và Trần Thị H².

Theo hướng dẫn tại điểm a, mục 4 Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao trường hợp ở miền Nam một người có nhiều vợ trước ngày 25/3/1977 thì tất cả những người vợ đều là người thừa kế hàng thứ nhất của người chồng và ngược lại. Do đó, Bản án sơ thẩm xác định người thừa kế của cụ Trần Văn L³ có 16 người, gồm 3 vợ và 13 người con là đúng quy định của pháp luật.

[3] Cụ Trần Văn L³ đã cất nhà mái ngói âm dương trên đất để sinh sống tại đây từ trước năm 1975. Đến năm 1983 cụ Trần Văn L³ kê khai đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Chính phủ với diện tích 1.500 m². Tuy không ghi số thửa, giáp cận thửa đất, nhưng theo lời trình bày của các đương sự và dấu tích còn lại của căn nhà của cụ L³ cất và cư ngụ trên đất, có đủ căn cứ để xác định diện tích đất cụ L³ đã kê khai đăng ký là nằm trong thửa đất số 53, tờ bản đồ số 64, diện tích đo thực tế 3.126,7 m² do hộ gia đình ông Trần Văn M được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/4/2003.

Tại Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân phường Phú Hòa ngày 29/6/2018 (bút lục 1088) và Bản pho to từ sổ đăng ký năm 1983 (bút lục 1086) thể hiện cụ Trần Văn L³ kê khai chỉ ghi diện tích 1.500 m², không ghi số thửa, không ghi giáp cận nên chỉ ghi vào sổ lẻ mà không được ghi vào sổ theo mẫu quy định. Do cụ L³ kê khai không ghi số thửa, không ghi giáp cận nên không thể xác minh giáp cận thửa đất cụ L³ đã kê khai năm 1983 và do vậy cũng không có căn cứ để xác định phần 1.500 m² cụ L³ kê khai chính là toàn bộ 3.126,7 m². Do đó, Bản án sơ thẩm đã xác định phần tài sản chung của cụ L³ với các cụ T⁴, N³, T² là 1.500 m² thuộc một phần thửa đất số 53, diện tích 3.126,7 m² và xác định phần diện tích 1.626,7 m² (3.126,7 m² – 1.500 m²) còn lại của thửa 53 thuộc quyền sử dụng của gia đình ông Trần Văn M là có căn cứ.

Bản án sơ thẩm chia công sức cho gia đình ông M 100 m² đất, còn lại 1.400 m² chia đều làm 4 phần cho 4 cụ: L³, T⁴, N³, T² mỗi người là 350 m² đất là đúng quy định tại Điều 15 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959.

[4] Cụ L³ chết trước cụ T⁴, cụ N³, bà N⁴, ông P¹ nên di sản của cụ Trần Văn L³ là 350 m² được chia đều cho 16 người thừa kế, mỗi kỹ phần 21,875 m². Do các đương sự có yêu cầu được chia theo nhóm anh chị em ruột cùng chung một mẹ và bà Trần Thị Minh T³ tặng kỹ phần của bà cho bà Trần Thị Kim L³. Do đó di sản của cụ L³ chia cụ thể như sau:

05 kỹ phần = 109,375 m² cho cụ Nguyễn Thị T⁴ và các con là Trần Thị Kim L, Trần Văn T, Trần Thị Minh T³, Trần Bình D.

03 kỹ phần = 65,625 m² cho cụ Nguyễn Thị N³ và các con gồm Nguyễn Văn Đ¹ và Nguyễn Thị N⁴ [chết ngày 05/9/2011 – chồng là Vũ Quý D¹ và 05 con là Vũ Quý D², Vũ Thị Thanh N¹, Vũ Thị Phương D³, Vũ Thị Kim L² và Vũ Quý P¹ (chết ngày 31/5/2015 – vợ là Nguyễn Thị N²)].

08 kỹ phần = 175 m² cho cụ Nguyễn Thị T² và các con là Trần Văn M, Trần Thị H¹, Trần Văn H, Trần Thị T¹, Trần Văn M¹, Trần Văn S và Trần Thị H².

[5] Di sản của cụ Nguyễn Thị T⁴ 350 m² chia làm 4 kỹ phần bằng nhau, mỗi kỹ phần 87,5 m² cho 04 người con là Trần Thị Kim L, Trần Văn T, Trần Thị Minh T³, Trần Bình D.

[6] Di sản của cụ Nguyễn Thị N³ chia thành 2 kỹ phần bằng nhau, mỗi kỹ phần 175 m² cho 02 người con là Nguyễn Văn Đ và Nguyễn Thị N⁴ [chết ngày 05/9/2011 – chồng là Vũ Quý D¹ và 05 con là Vũ Quý D², Vũ Thị Thanh N¹, Vũ Thị Phương D³, Vũ Thị Kim L² và Vũ Quý P¹ (chết ngày 31/5/2015 – vợ là Nguyễn Thị N²)].

[7] Tại điểm k khoản 4 Điều 95 Luật Đất đai năm 2013 quy định khi có thay đổi về quyền sử dụng đất theo bản án của Tòa án nhân dân thì bắt buộc người sử dụng đất phải đăng ký biến động và theo quy định tại khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013 thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp để cấp lại theo kết quả đăng ký biến động, nên Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim L về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00278 QSDĐ/TX.TDM ngày 14/4/2003 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp cho hộ ông Trần Văn M là có căn cứ.

[8] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị bác kháng cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm là phù hợp. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của các đương sự và giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[9] Các đương sự không được chấp nhận kháng cáo nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[10] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về đình chỉ giải quyết khởi kiện của bà Trần Thị Kim L yêu cầu chia di sản thừa kế là nhà và tài sản trên đất; về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; về án phí dân sự sơ thẩm; về nghĩa vụ thi hành án không có kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết số Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

2. Không chấp nhận kháng cáo của các đương sự: Trần Thị Kim L, Nguyễn Thị N, Trần Đại P, Trần Đại L¹; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2019/DS-ST ngày 24/4/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh B.

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị Kim L.

2.1.1. Công nhận cho bà Trần Thị Kim L, Trần Văn T, Trần Thị Minh T³ và Trần Bình D được quyền sử dụng 459,375 m² thuộc một phần thửa đất số 53, tờ bản đồ số 64 tại Khu 3, phường Phú Hòa, thành phố T, tỉnh Bình D (là phần A trong Sơ đồ bản vẽ chia đất kèm theo Bản án sơ thẩm – Bút lục 1161).

2.1.2. Công nhận cho ông Nguyễn Văn Đ, Vũ Quý D¹ cùng các anh chị Vũ Quý D², Vũ Thị Thanh N¹, Vũ Thị Phương D³, Vũ Thị Kim L² và Nguyễn Thị N² được quyền sử dụng 415,625 m² thuộc một phần thửa đất số 53, tờ bản đồ số 64 tại Khu 3, phường Phú Hòa, thành phố T, tỉnh B (là phần B trong Sơ đồ bản vẽ chia đất kèm theo Bản án sơ thẩm – Bút lục 1161).

2.1.3. Công nhận cho cụ Nguyễn Thị T³ cùng các ông bà Trần Thị H¹, Trần Văn H, Trần Thị T¹, Trần Văn M¹, Trần Văn S, Trần Thị H² và những người kế thừa của Trần Văn M gồm: Nguyễn Thị N, Trần Đại P, Trần Đại L¹ được quyền sử dụng 525 m² thuộc một phần thửa đất số 53, tờ bản đồ số 64 tại Khu 3, phường Phú Hòa, thành phố T, tỉnh B (là phần C trong Sơ đồ bản vẽ chia đất kèm theo Bản án sơ thẩm – Bút lục 1161).

2.1.4. Công nhận cho bà Nguyễn Thị N cùng anh Trần Đại P, Trần Đại L¹ được quyền sử dụng 100 m² thuộc một phần thửa đất số 53, tờ bản đồ số 64 tại Khu 3, phường Phú Hòa, thành phố T, tỉnh B (nằm trong phần D trong Sơ đồ bản vẽ chia đất kèm theo Bản án sơ thẩm – Bút lục 1161).

2.1.5. Công nhận phần diện tích còn lại của thửa đất số 53 là 1.626,7 m² (3.126,7 m² – 1.500 m²) thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông Trần Văn M, bà Nguyễn Thị N.

2.2. Không chấp nhận khởi kiện của bà Trần Thị Kim L yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00278 QSDĐ/TX.TDM ngày 14/4/2003 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp cho hộ ông Trần Văn M.

2.3. Các đương sự có nghĩa vụ kê khai, đăng ký biến động quyền sử dụng đất được công nhận tại mục 2 của Quyết định này theo quy định của pháp luật.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

3.1. Bà Trần Thị Kim L phải nộp án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng và được khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0027004 ngày 15/5/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh B.

3.2. Bà Nguyễn Thị N và các anh Trần Đại P, Trần Đại L¹ mỗi người phải nộp án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng và được khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*)/người theo các biên lai thu số 0026999, số 0027000 và số 0027001 cùng ngày 13/5/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh B.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về đình chỉ giải quyết khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Kim L yêu cầu chia di sản thừa kế là nhà và tài sản trên đất; về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; về án phí dân sự sơ thẩm; về nghĩa vụ thi hành án không có kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- Tòa án nhân dân tỉnh B;
- VKSND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B;
- Các đương sự;
- Lưu;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Công

